

MỤC 1. XÁC ĐỊNH SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY SẢN XUẤT

1.1. Tên sản phẩm

- Tên sản phẩm : VOLIAM TARGO 063 SC
- Mã thiết kế : A15893A

1.2. Sử dụng có liên quan xác định các chất hoặc hỗn hợp và sử dụng nên chống lại

Công dụng : Thuốc trừ sâu

1.3. Thông tin chi tiết của nhà cung cấp về bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Công ty Syngenta Thụy Sĩ
Postfach, CH-4002 Basel, Thụy Sĩ
Điện thoại : +41 61 323 11 11
Telefax : +41 61 323 12 12
Địa chỉ E-mail : sds.ch @ syngenta.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp số: +44 1484 538444

MỤC 2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY

2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp

- Phân loại theo Quy chế (EU) 1272/2008

Độ độc cấp tính (Oral)	Mục 4	H302
Mục tiêu cụ thể cơ quan độc tính tiếp xúc lặp đi lặp lại	Loại 2	H373
Thủy sản nhiễm độc cấp tính	nhóm 1	H400
Thủy sản nhiễm độc mãn tính	Loại 1	H410

Đối với các văn bản đầy đủ của loại “H” nêu tại mục này, xem Mục 16.

- Phân loại theo Chỉ thị EU 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Xn, có hại

N, nguy hiểm cho môi trường

R22: Có hại khi hít phải và nếu nuốt phải.

R48/22: Có hại: nguy hiểm gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe do tiếp xúc kéo dài do hít phải và nếu nuốt phải.

R50/53 Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây tác dụng phụ lâu dài trong môi trường nước.

2.2. Yếu tố qui định về nhãn

- Ghi nhãn: Quy định (EC) số 1272/2008

Biểu tượng cảnh báo



Tín hiệu từ : Cảnh báo

Cảnh báo mối nguy hiểm : H302
H373

hại nếu nuốt phải hoặc nếu hít phải có thể gây hại cho các cơ quan thông qua một thời gian dài hoặc tiếp xúc lặp đi lặp lại. Rất độc cho đời sống thủy sinh với các ảnh hưởng lâu dài.

Cảnh báo đề phòng : P102
P270

Tránh xa khỏi tầm với của trẻ em. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.

P260:

Không hít bụi, khói, khí, sương mù, hơi, phun

P314:

lấy tư vấn y tế/ chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe

P391

Thu dọn khi chảy tràn.

P501

các thùng chứa chất thải được đưa tới nhà máy có chức năng xử lý chất thải.

Bổ sung thông tin : EUH401

Để tránh rủi ro cho sức khỏe con người và môi trường, thực hiện theo các hướng dẫn sử dụng.

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn: • abamectin

- Ghi nhãn: Chỉ thị EU 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Biểu tượng:



Có hại

Nguy hiểm cho môi trường

Cụm từ R

R22

Có hại khi hít phải và nếu nuốt phải.

THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

VOLIAM TARGO 063 SC

Phiên bản 5

Ngày cập nhật: 30.10.2013



	R48/22	Có hại: gây thiệt hại nghiêm trọng, nguy hiểm cho sức khỏe khi tiếp xúc lâu dài thông qua việc hít phải và nếu nuốt phải.
	R50/53	Rất độc cho sinh vật thủy sinh, có thể gây tác động bất lợi trong môi trường nước lâu dài.
Cụm từ -S	S 2	Đề xa tầm tay trẻ em.
	S13	Tránh xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn cho động vật.
	S20/21	Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi sử dụng.
	S35	nguyên liệu và vật chất chứa nó cần phải được xử lý một cách an toàn.
	S57	sử dụng vật chứa thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.
Thêm vào nhãn	:	Để tránh rủi ro cho con người và môi trường, thực hiện theo các hướng dẫn khi sử dụng.

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn: abamectin

2.3. Các mối nguy hiểm khác: chưa biết

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Hỗn hợp

Thành phần nguy hại:

Tên hóa học	CAS-No. EC-No. Số đăng ký	Phân loại (67/548/EEC)	Phân loại (Quy chế (EC) số 1272/2008)	Độ đậm đặc
propane-1,2-diol	57-55-6 200-338-0	-	-	10 - 20 % W/W
poly(oxy-1,2-ethanediyl), alpha-phosphonoomega-[2,4,6-tris(1-phenylethyl)phenoxy]-	90093-37-1 114535-82-9 618-446-5	Xi R36	Kích ứng mắt 2; H319	1 - 5 % W/W
poly(oxy-1,2-ethanediyl), alpha-[tris(1-phenylethyl)phenyl]-omega-hydroxy-	99734-09-5 70559-25-0	R52/53	Thủy sinh mãn tính 3; H412	1 - 5 % W/W
chlordantraniliprole	500008-45-7	N R50/53	Thủy sinh cấp tính 1; H400 Thủy sinh mãn tính 1; H410	4.3 % W/W

abamectin	71751-41-2	T +, N	Repr.2; H361d	1,7% W/W
	65195-56-4	R63	Độc cấp tính.2; H300	
	65195-55-3	R21	Độc cấp tính.3; H311	
		R26/28	STOT RE1, H372	
		R48/23/25	Độc cấp tính.1; H330	
		R50/53	Thùy sinh cấp tính 1; H400	
		Thùy sinh mãn tính 1; H410		

Giới hạn phơi nhiễm hóa chất ở nơi làm việc

Đối với các văn bản đầy đủ của cụm từ - R nêu tại mục này, xem Mục 16.

Đối với các văn bản đầy đủ của cụm từ - H nêu tại mục này, xem Mục 16.

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

- Lời khuyên chung : Đem theo bao bì chứa sản phẩm , nhãn hoặc tờ thông tin an toàn sản phẩm khi bạn gọi đến số điện thoại khẩn cấp của Syngenta, trung tâm kiểm soát ngộ độc hoặc đến chữa trị.
- Hít phải : Mang người bị nạn đặt ở nơi thoáng khí. Nếu khó thở hoặc ngưng thở thì phải tiến hành hô hấp nhân tạo. Giữ ấm cho nạn nhân và nghỉ ngơi. Lập tức gọi bác sỹ hoặc trung tâm kiểm soát ngộ độc
- Tiếp xúc với da : Cởi bỏ áo quần bị dính thuốc ngay lập tức. Rửa chỗ bị dính thuốc bằng nhiều nước sạch. Nếu da bị sưng tấy, rát, gọi cho bác sĩ. Giặt áo quần bị dính thuốc thật sạch trước khi dùng lại.
- Tiếp xúc với mắt : Lập tức rửa mắt bị dính thuốc bằng thật nhiều nước sạch, ngay cả bên dưới mí mắt ít nhất trong 15 phút. Loại bỏ kính sát trùng. Chữa trị y khoa ngay khi có yêu cầu
- Nuốt phải : Nếu nuốt phải, lập tức tìm hướng dẫn chữa trị y khoa ngay trên nhãn chai. Không được nôn mửa.

4.2. Triệu chứng quan trọng nhất và hiệu ứng, gồm cấp tính và lâu dài

- Triệu chứng : Mất kiểm soát
Chấn động
Sự giãn nở của đồng tử

4.3. Chỉ định y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

- Tư vấn y tế : hóa chất này được cho rằng làm tăng tính hoạt động GABA ở động vật. Cần thiết phải tránh các loại thuốc tăng tính hoạt động GABA (thuốc an thần, benzodiazepines, valproic acid) ở bệnh nhân với mectin có khả năng độc hại tiếp xúc.

Độc tính có thể được giảm thiểu bằng cách hấp phụ hóa học (Ví dụ: than hoạt tính).

Nếu độc tính từ việc tiếp xúc gây ra nôn mửa nghiêm trọng, việc mất cân bằng điện phân và chất lỏng phải được ghi nhận lại. Liệu pháp thay thế chất lỏng hỗ trợ thích hợp phải được thực hiện cùng với các biện pháp hỗ trợ khác như là dấu hiệu, triệu chứng và các biện pháp lâm sàng.

MỤC 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

- Đối với đám cháy nhỏ: Sử dụng bình phun nước, bột chống cồn, hóa chất khô hoặc khí CO₂.
- Đối với đám cháy lớn: Sử dụng xốp chống cồn hoặc Phun nước

Không dùng vòi nước xịt trực tiếp vào đám cháy để tránh làm phát tán và gây cháy lan.

5.2 Đặc biệt nguy hiểm phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp

Do thuốc bao gồm thành phần hữu cơ dễ cháy, đám cháy sinh ra khói đen chứa hơi độc (xem mục 10).

Tiếp xúc với các sản phẩm bị phân hủy này có thể nguy hại đến sức khỏe

5.3 Tư vấn cho nhân viên cứu hỏa

Mang đầy đủ quần áo bảo hộ kín và dụng cụ thở.

Không được chạy ra từ đám cháy và nhảy xuống ruộng hoặc dòng nước.

Làm mát các thùng chứa đầy kín tiếp xúc với đám cháy bằng nước phun sương.

MỤC 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp

Hãy tham khảo các biện pháp bảo vệ liệt kê trong mục 7 và 8.

6.2. Ngăn ngừa về môi trường

Ngăn ngừa trước sự rò rỉ hoặc đổ thuốc.

Không đổ thuốc vào hệ thống nước mặt hoặc cống rãnh

6.3. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn sự đổ thuốc và thu gom bằng vật liệu thấm hút không cháy (cát, đất, đất sét, đất khoáng) và cho vào thùng chứa để hủy theo quy định (xem mục 13).

Nếu thuốc bị chảy ra sông, hồ hoặc ruộng nước phải thông báo với chính quyền sở tại.

6.4. Tham khảo cho các phần khác

Hãy tham khảo các biện pháp bảo vệ liệt kê trong mục 7 và 8.

Hãy tham khảo việc xem xét xử lý được liệt kê trong mục 13.

MỤC 7. THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

7.1 Phòng ngừa để xử lý an toàn

Không có biện pháp bảo vệ dành riêng cho yêu cầu về chống cháy

Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc.

Để bảo vệ cá nhân, xem mục 8.

7.2. Điều kiện để lưu trữ an toàn, bao gồm các điều kiện không tương thích

Không có điều kiện bảo quản đặc biệt.

Giữ các thùng chứa đầy kín ở một nơi khô ráo, mát, thông thoáng.

Để xa tầm tay trẻ em.

Giữ xa nguồn thực phẩm, đồ uống và thức ăn cho gia súc.

Tính chất vật lý và hóa học ổn định cho ít nhất 2 năm khi được lưu trữ trong tình trạng đóng gói nguyên vẹn ở nhiệt độ môi trường.

7.3. Kết thúc sử dụng

Đăng ký sản phẩm bảo vệ cây trồng: Để sử dụng hợp lý và an toàn sản phẩm, xin vui lòng tham khảo các điều kiện phê duyệt trên nhãn hiệu sản phẩm.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Kiểm soát các thông số

Thành phần	Giới hạn phơi nhiễm	Loại giới hạn phơi nhiễm	Nguồn
Abamectin	0,02 mg/m ³	8 h TWA	Syngenta
propane-1,2-diol	10 mg/m ³ (Particulates)	8 h TWA	UK HSE
	150 ppm, 470 mg/m ³ (Total vapour & particulates)	8 h TWA	UK HSE
chlorantraniliprole	10 mg/m ³ (Total dust)	8 h TWA	SUPPLIER
	5 mg/m ³ (Respirable dust)	8 h TWA	SUPPLIER

Các khuyến nghị sau đây để kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân dành cho sản xuất, phối trộn và đóng gói của sản phẩm.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp kỹ thuật : Việc ngăn chặn và/hoặc cách ly là biện pháp bảo vệ kỹ thuật đáng tin cậy nhất nếu không thể loại bỏ được sự phơi nhiễm. Việc kéo dài những biện pháp bảo vệ này phụ thuộc vào mỗi nguy thực sự trong quá trình sử dụng. Nếu sương hoặc hơi thuốc bay ra, dùng biện pháp kiểm soát thông hơi cục bộ LEV.

	Đánh giá sự phơi nhiễm và sử dụng bất cứ biện pháp phụ trợ nào để giữ mức hơi sương dưới mức phơi nhiễm tương ứng. Khi cần thiết, tìm thêm thông tin về bảo vệ vệ sinh nghề nghiệp
Biện pháp bảo vệ	: Việc dùng các biện pháp kỹ thuật nên luôn được ưu tiên hơn so với việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Khi lựa chọn trang thiết bị bảo vệ cá nhân, nên tìm lời khuyên chuyên nghiệp phù hợp. Phương tiện bảo vệ cá nhân nên được xác nhận theo tiêu chuẩn phù hợp
Bảo vệ cơ quan hô hấp	: Một sự kết hợp của các mặt nạ phòng độc sử dụng cho khí, hơi và hạt hóa chất có thể là cần thiết cho đến khi các biện pháp kỹ thuật hiệu quả được thực hiện. Mặt nạ bảo hộ làm sạch không khí bị hạn chế. Sử dụng máy hô hấp khép kín trong các trường hợp sự cố tràn khẩn cấp, khi mức độ phơi nhiễm là không rõ, hoặc trong bất kỳ trường hợp nào mà mặt nạ lọc khí không có thể cung cấp sự bảo vệ đầy đủ.
Bảo vệ tay	: Không yêu cầu sử dụng găng tay chống hoá chất. Chọn găng tay dựa vào yêu cầu công việc cơ học
Bảo vệ mắt	: Không yêu cầu bảo hộ mắt. Tuân thủ theo qui định về bảo vệ mắt ở khu vực làm việc
Bảo vệ da và cơ thể	: Không yêu cầu thiết bị bảo vệ đặc biệt. Chọn đồ bảo vệ dựa vào tính chất cơ học của công việc

MỤC 9. TÍNH CHẤT HOÁ LÝ

9.1. Thông tin về đặc tính vật lý và hóa học cơ bản

Tình trạng vật lý	: chất lỏng
Dạng	: chất lỏng
Màu sắc	: trắng
Mùi	: giống xà phòng,
pH	: 6.6 tại 1% w/v (25°C)
Điểm cháy	: >102°C
Tỷ trọng	: 1,05 g/ml
Tự bốc cháy ở nhiệt độ	: 535°C
Tính nổ	: Không nổ
Tính oxy hóa	: không oxy hóa

9.2. Các thông tin khác

: không có dữ liệu có sẵn

MỤC 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

10.1. Tính phản ứng

Không có thông tin có sẵn.

10.2. Tính ổn định hóa chất

Không có thông tin có sẵn.

10.3. Phản ứng nguy hại

Chưa biết

Phản ứng trùng hợp không xảy ra.

10.4. Điều kiện để tránh

Không có thông tin có sẵn.

10.5. Vật liệu không tương thích

Không có thông tin có sẵn.

10.6. Sản phẩm phân hủy độc hại

Đốt cháy hoặc phân hủy bằng nhiệt sẽ tạo ra khí độc và dị ứng.

PHẦN 11. THÔNG TIN VỀ SỰ ĐỘC HẠI

11.1. Thông tin về tác dụng độc tính

Độc cấp tính qua đường miệng	: LD50 chuột cái, 550 mg/kg
Độc cấp tính qua đường hô hấp	: LD50, nồng độ gây chết người trung bình ở chuột đực và cái là > 3,394 mg/l trong 4h
Nhiễm độc cấp tính qua da	: LD50 chuột đực và cái là > 5.000 mg/kg
Ăn mòn da/dị ứng	: thỏ: Hơi gây kích ứng
Dị ứng mắt	: Thỏ: Hơi khó chịu
Hô hấp hoặc da nhạy cảm	: chuột lang: Không kích ứng da trong các thử nghiệm trên động vật.
Tế bào mầm đột biến/Abamectin	: không hiển thị các hiệu ứng gây đột biến trong các thí nghiệm động vật.
Gây ung thư/abamectin	: không hiển thị các hiệu ứng gây ung thư trong các thí nghiệm động vật.
Độc độc tái sinh/abamectin	: Các thí nghiệm đã cho thấy tác dụng độ độc tái sinh trên động vật thí nghiệm.
STOT - tiếp xúc lặp đi lặp lại/Abamectin	: ảnh hưởng hệ thần kinh trung ương trong các thử nghiệm mãn tính/cận mãn tính trên động vật.

MỤC 12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1. Độc tính

Độc tính đối với cá	:	LC50 <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi), 0,2 mg/l trong 96 h. Có nguồn gốc từ các thành phần.
Độc tính đối với động vật thủy sinh	:	EC50 <i>Daphnia magna</i> (bọ nước), 6 mg / l, 48 h Có nguồn gốc từ các thành phần.
Độc tính cho các nhà máy thủy sản	:	EbC50 <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (tảo xanh), > 36 mg / l, 96 h
	:	ErC50 <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (tảo xanh), > 100 mg / l, 72 h. Có nguồn gốc từ các thành phần.

12.2. Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy sinh học của Abamectin	:	Không dễ phân hủy sinh học.
Tính ổn định trong nước của abamectin	:	Nửa chu kỳ phân hủy là: 1,7 ngày Không bền trong nước.
Tính ổn định trong đất của abamectin	:	Nuc73 chu kỳ phân hủy là: 12 - 52 ngày Không bền trong đất.

12.3. Sự tích tụ sinh học

Chlorantraniliprole	:	Không tích lũy.
Abamectin	:	Không tích lũy.

12.4. Tính di động trong đất

Abamectin	:	Abamectin có tính di động nhỏ trong đất.
-----------	---	--

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Abamectin	:	Chất này không được xem là bền, cũng không tích tụ chất độc hại (PBT). Chất này không được coi là bền cũng không tích tụ độc hại (VPvB).
-----------	---	---

12.6. Các tác dụng phụ

Chưa biết

MỤC 13. PHÂN HỦY

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm	:	Không gây ô nhiễm ao hồ, sông ngòi, ruộng với hóa chất hoặc vật chứa đã sử dụng. Không bỏ chất thải vào cống rãnh.
----------	---	---

	Ưu tiên tái chế nếu có thể hơn là đem hủy hoặc đốt.
	Nếu không thể tái chế thì xử lý theo quy định của địa phương.
Bao bì bị ô nhiễm	: Làm sạch thuốc còn lại trong bao bì. Rửa ba lần đối với vật chứa.
	Vật chứa nên được đưa đến những nơi có chức năng tái chế hoặc xử lý chất thải.
	Không tái sử dụng vật chứa được làm sạch.

MỤC 14. THÔNG TIN VẬN TẢI

Vận tải đường bộ (ADR / RID)

14.1. Số UN	: UN 3082
14.2. Tên đúng trên lô hàng xuất	: CHẤT GÂY HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, KHÔNG TÊN GỌI KHÁC (ABAMECTIN)
14.3. Loại giao thông vận tải nguy hiểm (es)	: 9
14.4. Nhóm đóng gói	: III
Nhãn	: 9
14.5. Tác động môi trường	: độc hại môi trường

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1. Số UN	: UN 3082
14.2. Tên đúng trên lô hàng xuất	: CHẤT GÂY HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, KHÔNG TÊN GỌI KHÁC (ABAMECTIN)
14.3. Loại giao thông vận tải nguy hiểm (es)	: 9
14.4. Nhóm đóng gói	: III
Nhãn	: 9
14.5. Tác động môi trường	: gây ô nhiễm biển

Vận tải hàng không (IATA DGR)

14.1. Số UN	: UN 3082
14.2. Tên đúng trên lô hàng xuất	: CHẤT GÂY HẠI CHO MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, KHÔNG TÊN GỌI KHÁC (ABAMECTIN)

- 14.3. Loại giao thông vận tải nguy hiểm (es) :** 9
- 14.4. Nhóm đóng gói :** III
- Nhãn : 9
- 14.5. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:** không có
- 14.6. Giao thông vận tải số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC:** không áp dụng

MỤC 15. THÔNG TIN PHÁP LÝ

15.1. Quy định / pháp luật cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường cho các chất hoặc hỗn hợp

GHS-ghi nhãn

Biểu tượng cảnh báo



Tín hiệu từ : Cảnh báo

Cảnh báo môi nguy hiểm : H302 +H333
H373

H410

hại nếu nuốt phải hoặc nếu hít phải có thể gây hại cho các cơ quan thông qua một thời gian dài hoặc tiếp xúc lặp đi lặp lại.

Rất độc cho đời sống thủy sinh với các ảnh hưởng lâu dài.

Cảnh báo đề phòng : P102

P260

P270

Tránh xa khỏi tầm với của trẻ em.

Không hít bụi, khói, khí, sương mù, hơi, phun

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.

P314

Gọi Trung tâm kiểm soát ngộ độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P391

Thu dọn khi chảy tràn.

P501

Vứt bỏ các thùng chứa chất thải đã được phê duyệt xử lý nhà máy.

Vứt bỏ các thùng chứa chất thải đã được phê duyệt

Bổ sung thông tin EUH401 Để tránh rủi ro cho sức khỏe con người và môi trường, thực hiện theo các hướng dẫn sử dụng.

Ghi chú

: Phân loại sử dụng tất cả các lớp nguy hiểm GHS và chuyên mục. Trường hợp GHS chứa các tùy chọn, tùy chọn bảo thủ nhất được chọn.

Triển khai thực hiện khu vực hoặc quốc gia của GHS có thể không thực hiện tất cả loại nguy hiểm và chuyên mục.

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn: • abamectin

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Đánh giá An toàn hóa chất không cần thiết cho chất này.

MỤC 16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin

Văn bản đầy đủ của nhóm từ R được gọi theo các mục 2 và 3:

R21	Có hại khi tiếp xúc với da.
R26/28	Rất độc khi hít phải và nếu nuốt phải.
R36	Dị ứng cho mắt
R48/23/25	độc hại: nguy hiểm gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe do tiếp xúc kéo dài qua khi hít phải và nếu nuốt phải.
R50/53	Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra tác dụng phụ lâu dài trong môi trường thủy sinh.
R52/53	Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra tác dụng phụ lâu dài trong môi trường thủy sinh.
R63	có thể có nguy cơ gây hại cho thai nhi.
Văn bản đầy đủ của cụm từ - H theo mục 2 và 3.	
H300	gây tử vong nếu nuốt phải.
H302	hại nếu nuốt phải.
H311	độc hại tiếp xúc với da.
H319	gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H330	gây tử vong nếu hít phải.
H361d	Nghị ngờ gây thiệt hại cho thai nhi.
H372	Nguyên nhân gây hại cho hệ thần kinh thông qua tiếp xúc nhiều lần hoặc trong một thời gian dài.
H373	có thể gây ra thiệt hại cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H400	Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh.
H410	Rất độc cho đời sống thủy sinh với các hiệu ứng lâu dài.
H412	Có hại cho đời sống thủy sinh với các hiệu ứng lâu dài.

Các thông tin được cung cấp trên Bảng dữ liệu an toàn là chính xác tốt nhất của thông tin, kiến thức của chúng tôi và niềm tin ở ngày đăng Công báo. Các thông tin cung cấp được thiết kế chỉ như là một hướng dẫn để xử lý an toàn, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, xử lý, phát hành và không được xem xét bảo hành chất lượng đặc điểm kỹ thuật. Thông tin chỉ liên quan đến vật chất cụ thể và có thể

THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

VOLIAM TARGO 063 SC

Phiên bản 5

Ngày cập nhật: 30.10.2013



không có giá trị vật, được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quá trình, trừ trường hợp quy định tại văn bản.

Thay đổi kể từ khi phiên bản cuối cùng được đánh dấu ở bên lề. Phiên bản này thay thế tất cả các phiên bản trước đó.

Tên sản phẩm là một nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Công ty Tập đoàn Syngenta.
